

Số: /BC-SNN

Đắk Nông, ngày tháng 7 năm 2022

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả thẩm định Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2022-2031 của Ban quản lý rừng phòng hộ Vành Đai Biên Giới**

Kính gửi: UBND tỉnh Đắk Nông.

Xét đề nghị của Ban quản lý rừng phòng hộ Vành Đai Biên Giới tại Tờ trình số 04/TTr-BQL ngày 16/6/2022, về việc phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2022-2031; Báo cáo số 100/BC-BQL ngày 16/6/2022, về việc tiếp thu, giải trình các nội dung góp ý phương án quản lý rừng bền vững. Sau khi nghiên cứu phương án đã điều chỉnh hoàn thiện theo ý kiến thẩm định của đơn vị liên quan và quy định hiện hành. Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo kết quả thẩm định Phương án quản lý rừng bền vững, giai đoạn 2022-2031 của Ban quản lý rừng phòng hộ Vành Đai Biên Giới như sau:

#### **I. Căn cứ thẩm định:**

- Căn cứ Luật Đa dạng sinh học năm 2008.
- Căn cứ Luật Đất đai năm 2013.
- Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017.
- Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.
- Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, về quy định quản lý rừng bền vững.
- Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quy định về các biện pháp lâm sinh.
- Căn cứ Thông tư số 31/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quy định về phân định ranh giới rừng.
- Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.
- Căn cứ Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quy định loài cây trồng lâm nghiệp chính, công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp.
- Căn cứ ý kiến của: Sở Tài nguyên và Môi trường (Công văn số 3016/STNMT-QHGD ngày 29/11/2021), Sở Công thương (Công văn số 1739/SCT-QLCN ngày 26/11/2021), Sở Kế hoạch và Đầu tư (Công văn số 2755/SKH-QLN ngày 29/11/2021); UBND huyện Tuy Đức (Công văn số 2220/UBND-NN ngày 26/11/2021); Quỹ Bảo vệ và PTR (Công văn số 202/QBVR-KHKT ngày 26/11/2021).

## **II. Thông tin chung**

**2.1. Tên chủ rừng:** Ban quản lý rừng phòng hộ Vành Đai Biên Giới.

**2.2. Địa chỉ:** Xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

### **2.3. Quyết định thành lập, ngành nghề kinh doanh của đơn vị chủ rừng**

Ban quản lý rừng phòng hộ Vành Đai Biên Giới thành lập theo Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2007 của UBND tỉnh Đắk Nông và được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 880992, AM 880982, AM 880981, AM 880979, AM 880983, AM 880984; UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt dự án đầu tư rừng phòng hộ tại các Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 10/10/2007, số 1345/QĐ-UBND ngày 25/9/2008, số 194/QĐ-UBND ngày 02/02/2010.

Ban quản lý rừng phòng hộ Vành Đai Biên Giới là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT, hoạt động theo cơ chế đơn vị sự nghiệp công lập có thu, tự chủ tài chính một phần với chức năng, nhiệm vụ chủ yếu như sau:

- Bảo vệ toàn bộ rừng hiện có, phát triển rừng phòng hộ, duy trì giá trị sinh thái và chức năng phòng hộ đầu nguồn của các sông, suối trên địa bàn; bảo vệ chức năng phòng hộ biên giới của khu vực.

- Thực hiện dự án đầu tư rừng phòng hộ Vành Đai Biên Giới tỉnh Đắk Nông theo quyết định được UBND tỉnh phê duyệt.

- Thực hiện hiệu quả về quản lý bảo vệ rừng, khoanh nuôi rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, trồng rừng để tăng tỷ lệ che phủ của rừng. Giải quyết việc làm tăng thu nhập cho người dân địa phương, góp phần ổn định đời sống, Quốc phòng - An ninh, Chính trị - Xã hội trong khu vực.

## **III. Hiện trạng tài nguyên rừng, đất đai, kết quả quản lý bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học**

### **3.1. Hiện trạng tài nguyên rừng và đất đai**

Vị trí, diện tích: Tổng diện tích quản lý 9.864,45 ha, gồm các Tiểu khu: 836, 850, 1027, 1030, 1043, 1047, 1060, 1071, 1116, 1099, 1108, 1124, 1439, 1440, 1441, 1442, 1443, 1444, 1446, 1449, 1457 thuộc địa giới hành chính của 6 xã, 4 huyện, cụ thể: Xã Đắk Wil – huyện Cư Júť; Xã Đắk Lao – huyện Đắk Mil; Xã Thuận Hà, Thuận Hạnh – huyện Đắk Song và Xã Đắk Buk So, Quảng Trục – huyện Tuy Đức.

- Quy hoạch: Rừng phòng hộ 9.740,24 ha; rừng sản xuất 34,2 ha; ngoài quy hoạch lâm nghiệp 90,01 ha.

- Phân theo hiện trạng:

- + Đất có rừng 8.530,23 ha, trong đó:

- ++ Đất rừng tự nhiên: 8.102,10 ha, gồm: Rừng lá rộng thường xanh 4.328,62 ha; Rừng lá rộng rụng lá 1.628,54 ha; Rừng lá rộng nửa rụng lá 2.143,46 ha; Rừng hỗn giao tre nửa 1,48 ha; (rừng phòng hộ 8.083,87 ha; rừng sản xuất 17,97 ha, ngoài quy hoạch lâm nghiệp 0,26 ha);

++ Đất rừng trồng (Keo lai, Thông ba lá): 428,13 ha (*rừng phòng hộ 427,92 ha; rừng sản xuất 0,16 ha; ngoài quy hoạch lâm nghiệp 0,05 ha*).

+ Đất chưa có rừng 1.334,22 ha, gồm: 72,31 ha đất trồng rừng chưa thành rừng; 224,43 ha đất trống không có cây gỗ tái sinh; 46,21 ha đất trống có cây gỗ tái sinh; 753,67 ha đất lâm nghiệp bị người dân lấn chiếm trồng cây nông nghiệp (*nuong rẫy*); 38,15 ha đất mặt nước; 1,47 ha đất ở nông thôn; 63,53 đất nông nghiệp (*cây hàng năm, lâu năm*); 134,45 ha đất khác (*rừng phòng hộ 1.228,45 ha; rừng sản xuất 16,07 ha, ngoài quy hoạch lâm nghiệp 89,70 ha*).

### **3.2. Tổng trữ lượng các loại rừng**

#### **a. Rừng tự nhiên**

Tổng trữ lượng các loại rừng: 1.153.839,2 m<sup>3</sup>.

- Rừng lá rộng thường xanh: 667.653,2 m<sup>3</sup>.
- Rừng lá rộng rụng lá: 159.383,5 m<sup>3</sup>.
- Rừng lá rộng nửa rụng lá: 326.661,2 m<sup>3</sup>.
- Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa: 141,2 m<sup>3</sup>.

#### **b. Rừng trồng:**

Trữ lượng rừng (*Keo lai, Thông ba lá*): 29.541,0 m<sup>3</sup>.

**c. Trữ lượng tre nứa:** 5.600 cây.

### **III. Mục tiêu Phương án**

- Duy trì giá trị sinh thái và chức năng phòng hộ đầu nguồn của sông, suối lớn tại khu vực (sông Đồng Nai) và chức năng phòng hộ biên giới giữa Việt Nam và Vương quốc Cam Pu Chia.

- Tiến hành nghiên cứu, theo dõi, đánh giá rừng và tài nguyên rừng trong lâm phần Ban quản lý, để xây dựng chương trình quản lý, bảo vệ, phát triển rừng lâu dài trong khu vực.

- Triển khai các chương trình, cơ chế, chính sách bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng; phối hợp chặt chẽ với Sở, ban, ngành và địa phương, nhằm thu hút các thành phần kinh tế, đặc biệt người dân cùng tham gia bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao năng suất, chất lượng rừng trong khu vực, giảm dần sức ép đối với tài nguyên của Ban quản lý.

- Triển khai mô hình giáo dục, tuyên truyền vận động cộng đồng địa phương về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

### **IV. Kế hoạch triển khai thực hiện**

#### **4.1. Kế hoạch sử dụng đất**

- Quản lý, bảo vệ diện tích rừng là rừng tự nhiên hiện có: 8.102,10 ha.

- Quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng diện tích rừng trồng (*Keo lai, Thông ba lá*) hiện có: 428,13 ha.

- Duy trì quản lý, bảo vệ, phát triển (*trồng NLKH, trồng mới, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh*) diện tích đất chưa có rừng 1.334,22 ha (*trong đó: 72,31*

ha đất trồng rừng chưa thành rừng; 224,43 ha đất trống không có cây gỗ tái sinh; 46,21 ha đất trống có cây gỗ tái sinh; 753,67 ha đất lâm nghiệp bị người dân lấn chiếm trồng cây nông nghiệp (nuơng rẫy); 38,15 ha đất mặt nước; 1,47 ha đất ở nông thôn; 63,53 đất trồng cây hàng năm, lâu năm; 134,45 ha đất khác).

## **4.2. Kế hoạch khoán bảo vệ và phát triển rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại chỗ**

### **4.2.1. Khoán ổn định bảo vệ rừng**

- Hình thức khoán: Khoán bảo vệ rừng tự nhiên thuộc quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất.

- Đối tượng: Tổ chức (*Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Đắk Nông*).

- Diện tích: 4.560,21 ha.

- Vị trí: Tiểu khu 1027, 1030, 1043, 1047, 1060, 1071 - xã Đắk Lao, huyện Đắk Mil; Tiểu khu 1099, 1108, 1116, 1124 - xã Thuận Hà, xã Thuận Hạnh, huyện Đắk Song; Tiểu khu 836, 850 - xã Đắk Wil, huyện Cư Jút và Tiểu khu 1457 - xã Đắk Buk So, huyện Tuy Đức.

### **4.2.2. Khoán theo công việc, dịch vụ**

- Hình thức: Khoán trồng rừng mới, trồng rừng thay thế, trồng rừng Nông lâm kết hợp.

- Đối tượng: Người dân, cộng đồng.

- Diện tích: 963,49 ha; trong đó:

+ Khoán trồng mới, chăm sóc bảo vệ rừng trồng tập trung, rừng trồng thay thế: 224,25 ha;

+ Khoán trồng mới, chăm sóc bảo vệ rừng trồng Nông lâm kết hợp: 739,24 ha.

- Vị trí: Tại Tiểu khu 1439, 1440, 1441, 1442, 1443, 1444, 1449, 1457 – xã Đắk Buk So, Quảng Trục – huyện Tuy Đức; Tiểu khu 1099, 1108, 1116, 1124 – xã Thuận Hà, Thuận Hạnh – huyện Đắk Song; Tiểu khu 1027, 1030, 1043, 1060, 1071 – xã Đắk Lao – huyện Đắk Mil và Tiểu khu 836, 850 – xã Đắk Wil – huyện Cư Jút.

## **4.3. Kế hoạch quản lý bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng và bảo tồn đa dạng sinh học**

### **4.3.1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học**

#### **a. Quản lý, bảo vệ rừng**

- Quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên 8.102,10 ha.

- Quản lý, bảo vệ rừng trồng (*Thông ba lá; Keo lai*): 428,13 ha.

- Quản lý, bảo vệ diện tích đất chưa có rừng; sau khi triển khai trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng (*đất đã trồng rừng chưa thành rừng; đất trống có cây gỗ tái sinh; đất nuơng rẫy; đất trống không có cây gỗ tái sinh ...*): 1.334,22 ha.

### **b. Kế hoạch xây dựng phương án bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy rừng**

- Xây dựng phương án quản lý, bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy rừng trên diện tích có rừng 8.530,23 ha (gồm: rừng tự nhiên 8.102,10 ha; rừng trồng 428,13 ha); diện tích đã trồng rừng chưa thành rừng 72,31 ha và diện tích thành rừng sau khi triển khai trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng.

- Nội dung phòng cháy chữa cháy rừng: Tổ chức tuyên truyền, vận động, phối hợp với các đơn vị liên quan trong công tác phòng cháy và chữa cháy rừng; đóng băng, biển báo cấm lửa tại các khu vực rừng trồng; lập phương án phòng cháy và chữa cháy rừng, xây dựng công trình phòng cháy và chữa cháy rừng hàng năm... theo quy định hiện hành.

### **c. Kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng**

- Cử cán bộ chuyên trách theo dõi tình hình sâu bệnh hại rừng.

- Thường xuyên liên hệ với Hạt kiểm lâm, Chi cục Kiểm lâm và Chi cục Phát triển Nông nghiệp để nắm thông tin dự báo về phát sinh, phát triển của sâu bệnh hại rừng, đề ra biện pháp xử lý kịp thời và phù hợp không để sâu, bệnh hại lan ra thành dịch.

- Trang bị kiến thức và huấn luyện kỹ năng cần thiết như kỹ năng sử dụng ảnh viễn thám và vệ tinh để phát hiện sớm các sinh vật gây hại rừng..., bên cạnh đó phát huy kiến thức bản địa của người dân địa phương phục vụ công tác quản lý và cảnh báo tình hình sinh vật hại rừng.

- Lập kế hoạch hỗ trợ trang thiết bị: Xây dựng bản tin, tuyên truyền, hệ thống truyền thanh cho cộng đồng dân cư để có cộng tác viên địa bàn, giúp quản lý tốt hơn về thực vật xâm hại.

### **d. Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và khu rừng có giá trị bảo tồn cao**

- Xác định các khu vực cư trú quan trọng của động vật hoang dã.

- Giáo dục, đào tạo nâng cao nhận thức về bảo tồn đa dạng sinh học và các giá trị bảo tồn đã được xác định.

- Tổ chức làm việc với bên liên quan, phối hợp triển khai các biện pháp và hành động bảo vệ rừng có giá trị bảo tồn cao.

- Xây dựng kế hoạch quản lý rừng dài hạn, trung hạn và ngắn hạn đảm bảo không gây tác động tiêu cực đến động vật quý hiếm và môi trường sống của chúng.

- Thực hiện khai thác tác động thấp đối với lâm sản ngoài gỗ, giảm thiểu tác động đến sinh cảnh theo quy định.

- Tổ chức tuần tra, giám sát, ngăn chặn kịp thời các tác động tiêu cực vào rừng có giá trị bảo tồn cao.

- Thường xuyên theo dõi, cập nhật biến động về các loài động vật quý hiếm đã được xác định và môi trường sống của chúng. Báo cáo đánh giá định kỳ nhằm xây dựng các biện pháp quản lý bảo vệ hiệu quả.

### 4.3.2. Kế hoạch phát triển rừng

#### a. Phát triển rừng tự nhiên

- Hình thức: Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên.

- Địa điểm: Trên diện tích đất trống có cây gỗ tái sinh tại tiểu khu 836, 850, 1027, 1043, 1116, 1099, 1108, 1124, 1439, 1440, 1441, 1442, 1443, 1449, 1457 - xã Quảng Trục, Đăk Buk So – huyện Tuy Đức; xã Đăk Lao – huyện Đăk Mil; xã Đăk Wil – huyện Cư Jút và xã Thuận Hà, xã Thuận Hạnh – huyện Đăk Song.

- Diện tích: 46,21 ha (*trong đó: rừng phòng hộ 46,11 ha; rừng sản xuất là 0,10 ha*).

- Thời gian thực hiện: Năm 2022-2031.

#### b. Trồng rừng (tập trung, thay thế)

- Địa điểm: Trên diện tích đất trống thuộc Tiểu khu 836, 850, 1027, 1043, 1060, 1071, 1116, 1099, 1108, 1124, 1439, 1440, 1441, 1442, 1443, 1444, 1449, 1457 xã Quảng Trục, Đăk Buk So – huyện Tuy Đức; xã Đăk Plao – huyện Đăk Mil; xã Đăk Wil – huyện Cư Jút và xã Thuận Hà, Thuận Hạnh – huyện Đăk Song.

- Diện tích: 224,25 ha (*trong đó: trồng rừng phòng hộ 215,62 ha; trồng rừng sản xuất 8,63 ha*).

- Loài cây: Là cây bản địa, bao gồm cây Sao đen, Dầu, Thông ba lá.

- Thời gian thực hiện: Năm 2022-2031.

#### c. Chăm sóc rừng trồng chưa thành rừng

- Diện tích: 72,31 ha.

- Địa điểm: Tại các tiểu khu 1439, 1440, 1441, 1442, 1443, 1449, 1457 xã Quảng Trục, Đăk Buk So – huyện Tuy Đức.

- Thời gian thực hiện: Năm 2022-2026.

Các hoạt động phát triển rừng phòng hộ (*phát triển rừng tự nhiên, phát triển rừng trồng*) đảm bảo quy định của Luật Lâm nghiệp 2017, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ, Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT và các quy định hiện hành, không làm ảnh hưởng tiêu cực đến rừng, môi trường.

### 4.3.3. Khai thác lâm sản

#### a. Vị trí, địa điểm khai thác, loài cây, phương thức khai thác lâm sản

- Đối với Lô ô, Tre, Nứa

+ Vị trí: Tại Tiểu khu 836, 850 xã Đăk Wil - huyện Cư Jút; Tiểu khu 1027, 1030, 1043, 1047, 1060, 1071 xã Đăk Lao, huyện Đăk Mil; Tiểu khu 1116, 1124 thuộc địa giới hành chính xã Thuận Hà; Tiểu khu 1099, 1108, 1116 xã Thuận Hạnh, huyện Đăk Song; Tiểu khu 1457 xã Đăk Buk So; Tiểu khu 1439, 1440, 1441, 1442, 1443, 1444, 1446, 1449 xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức;

- + Diện tích dự kiến: 5,9 ha/năm;
- + Sản lượng khai thác: 15 nghìn cây/năm;
- + Phương thức: Khai thác chọn hàng năm;
- + Thời gian thực hiện: Năm 2022-2031.

- Khai thác cây Giảo cổ lam, Nhân trần, Sâm cau, Ba kích, Huyết đằng, mật ong, nấm và các loại cây dược liệu khác:

- + Diện tích dự kiến: 287,7 ha/năm;
- + Sản lượng dự kiến: 719,3 tấn/năm;

+ Địa điểm: Tiểu khu 1043, 1047, xã Đắc Lao, huyện Đắc Mil; Tiểu khu 1116, 1124, xã Thuận Hà và Tiểu khu 1099, 1108, xã Thuận Hạnh, huyện Đắc Song. Kế hoạch thực hiện giai đoạn 2022-2031;

- + Phương thức: Khai thác chọn hàng năm;
- + Thời gian thực hiện: Năm 2022-2031.

- Khai thác sản phẩm nhựa thông:

- + Diện tích dự kiến 58,3 ha/năm.
- + Sản lượng khai thác: 87,4 tấn/năm.

+ Địa điểm: Tiểu khu 1439, 1440, 1441, 1442, 1443, 1449 xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức.

- + Thời gian thực hiện: Năm 2022-2031.

#### **b. Công nghệ khai thác:**

- Đối với khai thác lồ ô, tre, nứa: Khai thác thủ công sử dụng dao.
- Đối với khai thác nấm, Song mây và các loại cây dược liệu: Khai thác thủ công sử dụng dao.
- Đường vận xuất, vận chuyển: Tận dụng hệ thống đường hiện có.

**c. Tổ chức khai thác:** Ban quản lý xây dựng phương án, hồ sơ, khai thác theo đúng các quy trình, quy phạm hiện hành.

#### **4.3.4. Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực**

- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chuyên sâu về công tác QLBR, điều tra quy hoạch rừng: 01 người/năm.
- Tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác bảo vệ và phát triển rừng; công tác phòng cháy chữa cháy rừng: 02 đợt/năm.
- Tập huấn theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, kiểm kê rừng....: 01 đợt/năm.

#### **4.3.5. Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp**

- Địa điểm: Diện tích đất người dân lấn chiếm, canh tác trên đất lâm nghiệp (*đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất*) tại tiểu khu 1060, 1071, 1116, 1099, 1108, 1124, 1439, 1440, 1442, 1443, 1449, 1457 xã Đắc Buk So, Quảng

Trực – huyện Tuy Đức; xã Thuận Hà, Thuận Hạnh – huyện Đắk Song và xã Đắk Lao – huyện Đắk Mil.

- Diện tích thực hiện: 739,24 ha.

- Loài cây trồng: Trồng rừng (*Sao đen, Dầu, Cà te, Hương, Bời lời, Mắc Ca, Giổi*) kết hợp trồng xen cây nông nghiệp (*trồng Cà phê, Bơ, Cam, Quýt, Sầu riêng... và cây hàng năm khác: Đậu, Bắp, Bí, Khoai lang và các cây dược liệu...*).

- Hình thức: Chủ rừng tự tổ chức sản xuất; liên kết thực hiện hoặc giao khoán cho các hộ dân theo quy định hiện hành.

- Thời gian thực hiện: Năm 2022-2031.

#### **4.3.6. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí**

- Vị trí: Dọc theo suối tại các Tiểu khu 1030, 1043, 1071 xã Đắk Lao, huyện Đắk Mil và Tiểu khu 1441, 1444 xã Quảng Trực, huyện Tuy Đức.

- Diện tích: 32,59 ha.

- Thời gian thực hiện: Năm 2022-2031.

Các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng được xây dựng trên diện tích đất trống, trảng cỏ và tận dụng hệ thống đường lâm nghiệp sẵn có trên lâm phần đơn vị quản lý (không tác động đến rừng tự nhiên).

#### **4.3.7. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng**

- Sửa chữa, nâng cấp Trạm QLVR (số 1, 2) diện tích 60 m<sup>2</sup>/trạm.

- Cải tạo, nâng cấp và sửa chữa nhà ở tập thể, nhà khách, diện tích khoảng 120 m<sup>2</sup>.

- Sửa chữa, nâng cấp đường lâm nghiệp 4 km.

- Xây mới 01 chòi canh lửa.

- Sửa chữa biển báo cấp độ cháy rừng, số lượng 6 cái/năm.

- Làm mới bảng cấm lửa 40 cái/năm.

- Làm mới bảng tuyên truyền bằng tole (60\*80cm): 150 cái/năm.

- Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông (*phục vụ du lịch sinh thái*): 2,5 km/năm.

- Xây dựng các trạm dừng chân, nhà chòi, bãi đỗ xe phục vụ du lịch sinh thái, diện tích khoảng 4.000m<sup>2</sup>.

- Thời gian thực hiện: Năm 2022-2031.

#### **4.3.8. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng**

##### **a. Các dịch vụ cho cộng đồng**

- Xây dựng mô hình sản xuất nông lâm ngư nghiệp; mô hình phát triển du lịch sinh thái gắn với bảo tồn các giá trị truyền thống của người dân; phát triển dược liệu dưới tán rừng gắn với quản lý bảo vệ rừng.



- Tuyên truyền giáo dục môi trường cho các trường học.

#### **b. Hình thức tổ chức thực hiện**

Theo quy định của Luật Lâm nghiệp năm 2017, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ và các quy định hiện hành.

#### **4.3.9. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng**

##### **a. Các dịch vụ được tiến hành**

- Tham gia cung ứng dịch vụ môi trường rừng từ các nhà máy thủy điện.
- Tham gia cung ứng dịch vụ môi trường rừng từ các cơ sở kinh doanh du lịch sinh thái có sử dụng nguồn nước.
- Tham gia cung ứng dịch vụ môi trường rừng từ các cơ sở sản xuất nước sạch.
- Tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái và các dịch vụ môi trường rừng khác.

##### **b. Tổ chức triển khai, thực hiện**

Theo quy định của Luật Lâm nghiệp năm 2017, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ và các quy định hiện hành.

#### **4.3.10. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng**

- Tổ chức các đợt tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và bảo tồn đa dạng sinh học.
- Biểu dương những cộng đồng và người dân địa phương tham gia tích cực và chấp hành tốt trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

#### **4.3.11. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng**

Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng, việc theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học, điều tra, kiểm kê rừng phải được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

### **V. Nhu cầu vốn và nguồn vốn đầu tư**

#### **5.1. Tổng hợp nhu cầu vốn**

Tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững cho cả giai đoạn 2022-2031: 137.006.015.000 đồng (*Một trăm ba mươi bảy tỷ, không trăm lẻ sáu triệu, không trăm mười năm nghìn đồng*).

#### **5.2. Nguồn vốn đầu tư**

- Nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trong công tác trồng rừng và quản lý bảo vệ rừng giai đoạn 2022-2031 (Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính Phủ, Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông và các chính sách có liên

quan khác): 43.869.610.000 đồng (Bốn mươi ba tỷ, tám trăm sáu mươi chín triệu, sáu trăm mười nghìn đồng).

- Nguồn vốn từ thu tiền tham gia cung ứng dịch vụ môi trường rừng giai đoạn 2022-2031: 48.098.033.000 đồng (Bốn mươi tám tỷ, không trăm chín mươi tám triệu, không trăm ba mươi ba nghìn đồng).

- Nguồn vốn kêu gọi đầu tư từ các tổ chức cá nhân tham gia vào phát triển rừng giai đoạn 2022-2031: 45.038.371.000 đồng (Bốn mươi lăm tỷ, không trăm ba mươi tám triệu, ba trăm bảy mươi một nghìn đồng).

## **VI. Kết luận, kiến nghị**

### **6.1. Kết luận:**

Phương án quản lý rừng bền vững của Ban quản lý rừng phòng hộ Vành Đai Biên Giới giai đoạn 2022-2031, xây dựng theo quy định tại Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTN ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT và các quy định hiện hành.

Phương án trên đã thể hiện các nội dung, các bước công việc, kế hoạch triển khai cho giai đoạn 2022-2031. Quá trình thực hiện Ban quản lý rừng phòng hộ Vành Đai Biên Giới phải xây dựng dự án, đề án, kế hoạch, hồ sơ thiết kế... theo đúng quy định của pháp luật cho từng hạng mục cụ thể, trình cấp thẩm quyền thẩm định, phê duyệt để làm cơ sở triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật, UBND tỉnh đối với số liệu, các hạng mục của phương án.

### **6.2. Kiến nghị:**

Ban quản lý rừng phòng hộ Vành Đai Biên Giới được UBND tỉnh giao đất, rừng để quản lý, bảo vệ theo quy định tại Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004, hiện nay đã thay thế bằng Luật Lâm nghiệp năm 2017 và các quy định có liên quan. Do đó, đề nghị Ban quản lý rừng phòng hộ Vành Đai Biên Giới rà soát các hồ sơ pháp lý liên quan, đặc biệt là lĩnh vực lâm nghiệp để hoàn thiện theo quy định hiện hành.

Trên đây là báo cáo thẩm định Phương án quản lý rừng bền vững của Ban quản lý rừng phòng hộ Vành Đai Biên Giới giai đoạn 2022-2031, kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định (Có dự thảo Quyết định kèm theo)./.

#### **Nơi nhận:**

- Như trên (b/c);
- Ban Giám đốc;
- Chi cục Kiểm lâm (p/h);
- UBND huyện Đắk Mil, Cư Jút, Tuy Đức (p/h);
- Hạt Kiểm lâm huyện Đắk Mil, Cư Jút, Tuy Đức (p/h);
- Ban quản lý rừng phòng hộ Vành Đai Biên Giới (t/h);
- Lưu: VT, SDR-CCKL./.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Lê Quang Dân**